

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 160/2024/DS-ST
Ngày 27-6-2024
V/v tranh chấp "Đòi quyền sử
dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Chi

Ông Võ Thái Quân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thiện Nhân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bạch Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2023/TLST-DS ngày 01 tháng 3 năm 2023 về việc "tranh chấp đòi quyền sử dụng đất". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2024/QĐXXST-DS ngày 21/3/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2024/QĐST-DS ngày 16/4/2024, Thông báo mở lại phiên tòa số: 07/TB-TA ngày 29/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Chí C, sinh năm 1948 (chết ngày 27/6/2023). Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C gồm:

1.1. Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1984 (con)

1.2. Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1987 (con)

Cùng nơi cư trú: tổ E, khóm T, thị trấn P, P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Chí H: bà Bùi Trần Phương T, sinh năm 1981 cư trú: khóm M, T6, P, tỉnh An Giang theo giấy ủy quyền lập ngày 21/6/2024.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H1, sinh năm 1943 nơi cư trú: tổ E, khóm T, thị trấn P, P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1978 cư trú: tổ E, khóm T, Thị trấn P, P, tỉnh An Giang theo giấy ủy quyền lập ngày 14/3/2023.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1987 cư trú: tổ E, khóm T, thị trấn P, P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Chí H: bà Bùi Trần Phương T, sinh năm 1981 cư trú: khóm M, thị trấn P, P, tỉnh An Giang theo giấy ủy quyền lập ngày 17/7/2023.

3.2. Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1984 nơi cư trú: tổ E, khóm T, thị trấn P, P, tỉnh An Giang.

3.3. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1942

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1973

3.5. Bà Nguyễn Thị Bích D1, sinh năm 1981

3.6 Ông Nguyễn Phước H2, sinh năm 1984

3.7. Bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1978

3.8. Bạch Khánh H3, sinh năm 2007 (con của bà Nguyễn Thị Kim Y, do bà Y đại diện theo pháp luật).

3.9. Nguyễn Lê H4, sinh năm 2013 (con của bà Nguyễn Thị Bích D1, do bà D1 đại diện theo pháp luật).

Nơi cư trú: cùng tổ E, khóm T, thị trấn P, P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà T1, bà T2, bà D1, ông H2: bà Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1978, cư trú: tổ E, khóm T, Thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang theo giấy ủy quyền lập ngày 14/3/2023 và ngày 15/3/2023.

(Các đương sự T, Y có mặt, ông Nguyễn Chí D yêu cầu vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2022, bản tự khai ngày 08/11/2022 của ông Nguyễn Chí C và trong quá trình giải quyết vụ án bà Bùi Trần Phương T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà để lại cho ông Nguyễn Chí C. Ngày 29/11/2002, Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01786 QSDĐ/bC, diện tích 6172m², gồm các thửa số 15, 19, 21, 38, tờ bản đồ số 43, tọa lạc thị trấn P, huyện P, đứng tên hộ ông Nguyễn Chí C. Hộ gia đình gồm có ông C, vợ Đinh Thị B (đã chết năm 2018), Nguyễn Chí D và Nguyễn Chí H, ngoài ra không còn thành viên nào khác. Hàng thừa kế thứ nhất của bà B gồm ông Đinh Văn K (chết năm 1995), Lê Thị N (chết năm 1990), ông C và H, D. Vào năm 2007, ông Nguyễn Thanh H1 có xin cất nhà bếp bằng vật liệu tạm bợ ở nhờ trên phần đất thuộc thửa số 15. Việc cho ở nhờ chỉ nói bằng miệng và không nói thời gian trả. Sau đó, ông H1 xây thêm nhà vệ sinh, nhà chứa củi chiếm diện tích đất khoảng 32m². Sau khi vợ bà B chết, đã nhiều lần năn nỉ ông H1 ký tên biên bản người đang ở nhờ trên đất để làm thủ tục khai nhận thừa kế nhưng ông H1 không đồng ý ký tên leo ranh. Năm 2022, ông C nhiều lần yêu cầu di dời các vật kiến trúc trả lại đất cho ở nhờ nhưng gia đình ông H1 không thực hiện nên phát sinh tranh chấp.

Ngày 27/6/2023 ông C chết, cha mẹ của ông C là ông Nguyễn Văn T3 (chết năm 1978), bà Châu Thị X (chết năm 1989) vì vậy ông Nguyễn Chí D và Nguyễn Chí H là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có ý kiến giữ nguyên yêu cầu

khởi kiện của ông C khi còn sống. Thống nhất sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 25/10/2023 của Văn phòng Đ, xác định phần đất tranh chấp nay thuộc thửa 263 (trước đây là thửa 15, do năm 2004 thửa 15 có dính biên thu hồi Tuyên dân cư P nên nay thành thửa 263), chỉ yêu cầu trả đất, không đồng ý nhận giá trị. Đối với diện tích đất gia đình ông H1 leo ranh qua thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không liên quan trong vụ án này, không biết thông tin ai đang ở nên không có ý kiến.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bà Nguyễn Thị Kim Y đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Thanh H1 trình bày: Vào năm 2008, ông H1 có xây dựng 01 căn nhà diện tích 135,6m² trên phần đất thổ cư thuộc thửa 44, tờ bản đồ số 43, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01748 QSDĐ/bC ngày 29/11/2002 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp đứng tên hộ ông Nguyễn Thanh H1. Do nhà chật hẹp nên có xây thêm 01 nhà bếp, nhà vệ sinh nền gạch, vách tường, mái lợp tole và nhà chứa củi bằng tre, nền tráng xi măng, mái lợp tole trên phần đất của ông bà để lại 32m² đất sử dụng cho đến nay. Phần đất mà nguyên đơn khởi kiện có nguồn gốc của ông bà để lại cho con cháu và được ông C cho lại, đã sử dụng ổn định từ năm 2009 đến nay nên không đồng ý di dời, tháo dỡ. Việc ông C cho đất không có giấy tờ, chỉ nói bằng miệng, có cô Nguyễn Thị L là cô út trong dòng họ chứng kiến và thợ hồ anh Dương Quốc D2 biết sự việc. Khi xây nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà chứa củi thì có đến xin ý kiến ông C, được cho phép mới tiến hành xây dựng. Sau này có xin ông C để đi đăng ký kê khai nhưng do ông H1 bệnh nhồi máu cơ tim nên phải hoãn thời gian kéo dài đến khi xảy ra tranh chấp.

Tại biên bản hoà giải ngày 16/01/2024 của Toà án huyện Phú Tân, bà Y thống nhất sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Văn phòng Đ – chi nhánh P. Gia đình ông H1 đồng ý tháo dỡ, di dời nhà chứa củi do chỉ xây tạm, còn nhà bếp và nhà vệ sinh đã xây dựng kiên cố và ổn định thời gian dài nên yêu cầu được tiếp tục giữ nguyên hiện trạng và hoàn lại giá trị đất cho phía nguyên đơn. Đối với diện tích đất leo ranh qua thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không rõ thông tin ai đang sử dụng, nếu sau này có tranh chấp thì sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

Tại bản tự khai 15/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Bích D1, ông Nguyễn Phước H2 do bà Nguyễn Thị Kim Y đại diện theo uỷ quyền trình bày: Thống nhất theo trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn Thanh H1, không đồng ý cùng có trách nhiệm tháo dỡ, di dời trả lại đất.

Tại Bản ý kiến ngày 12/3/2023, 16/01/2024, ông Nguyễn Chí D là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: thống nhất với yêu cầu của ông C khi còn sống.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 27/4/2023, bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà và ông H1, ông C có mối quan hệ bà con chú bác. Phần đất ông C khởi kiện có nguồn gốc là đất của tông chi họ hàng, ông C đã cho ông H1 xây dựng nhà kiên cố, ở ổn định lâu năm, không ai tranh chấp. Tuy không chứng

kiến việc cho đất nhưng có nghe gia đình **Y** nói lại và nhà ở gần nên biết gia đình ông **H1** đã ở lâu năm.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 27/4/2023, anh **Dương Quốc D2** trình bày: Khoảng năm 2005-2006, ông **H1** có thuê xây nhà vệ sinh khoảng 08 ngày thì xong, tiền công 40.000 đồng/1 ngày. Việc tranh chấp phần đất xây nhà vệ sinh, cũng như nguồn gốc đất tranh chấp thì ông không biết.

Tại phiên toà, bà **T** rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 3,5m², yêu cầu di dời tất cả các tài sản trả lại diện tích đất 28,5m² không đồng ý nhận giá trị đất và không hỗ trợ chi phí di dời. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01786 QSDĐ/bC do ông **H** đang giữ, không thể chấp cho tổ chức, cá nhân nào.

Bà **Y** xác định căn nhà bê tông hiện nay trước đây là nhà sàn. Do nhà chật hẹp nên năm 2006, ông **H1** có hỏi xin mượn đất để cất nhà tạm chứa củi và xây nhà vệ sinh, nhà bếp được ông **C** đồng ý. Đến năm 2008, sửa chữa nhà sàn thành nhà bê tông nối liền nhà vệ sinh, nhà bếp đã xây trước đó. Cùng quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp có ông **H1**, bà **T1**, ông **H2**, bà **T2**, bà **D1**, cháu **Q**, **H3** và bà. Gia đình xin được hoàn giá trị đất 20.000.000 đồng, nếu tháo dỡ nhà vệ sinh và nhà bếp thì ông **H** phải hỗ trợ chi phí di dời.

Ông **D2** là thợ hồ xây dựng nhà vệ sinh cũng đồng thời xây căn nhà bê tông xác định phần nhà vệ sinh xây dựng khoảng năm 2005- 2006, đến năm 2007-2008 mới xây căn nhà chính, nếu tháo dỡ nhà bếp, nhà vệ sinh thì cũng không ảnh hưởng gì nhiều căn nhà chính.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 3,5m². Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **C**, buộc ông **H1** và các những thành viên đang quản lý đất gồm bà **Lê Thị T1**, **Nguyễn Thị Kim T2**, **Nguyễn Thị Bích D1**, **Nguyễn Phước H2**, **Nguyễn Thị Kim Y**, **Bạch Khánh H3**, **Nguyễn Lê Huỳnh p** tháo dỡ, di dời nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà gỗ, mái tole tổng diện tích 28,5m² tại các điểm 10, M10, D, C, 18; B, 6, 9, 18, theo sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện **P** lập ngày 25/10/2023 để trả lại đất cho ông **Nguyễn Chí D**, **Nguyễn Chí H**. Đất thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 43 (trước là thửa số 15) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01786 QSDĐ/bC do Ủy ban nhân dân huyện **P** cấp ngày 29/11/2002. Án phí và chi phí tố tụng ông **H1** và các những thành viên đang quản lý đất gồm bà **Lê Thị T1**, **Nguyễn Thị Kim T2**, **Nguyễn Thị Bích D1**, **Nguyễn Phước H2**, **Nguyễn Thị Kim Y**, **Bạch Khánh H3**, **Nguyễn Lê Huỳnh p** chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn đòi lại đất cho ở nhờ tọa lạc tại thị trấn P, huyện P, tỉnh An Giang nên xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Ông Nguyễn Chí D là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông C, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D theo quy định Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa, bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 3,5m² và việc rút yêu cầu là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.4] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01786 QSDĐ/bC ngày 27/11/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Chí C thể hiện ông Nguyễn Chí C, bà Đinh Thị B có đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích 6172m², nguồn gốc cha Nguyễn Văn T4 cho từ năm 1903, không thể hiện các thành viên hộ. Theo biên bản xác minh ngày 15/5/2024 tại Công an thị trấn P thể hiện từ trước năm 2002 đến năm 2002, hộ khẩu thường trú của ông Nguyễn Chí C gồm có ông C, bà B, ông Nguyễn Chí D và Nguyễn Chí H, ngoài ra không còn thành viên nào khác. Do đó, Tòa án đưa ông D và ông H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng theo Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự do ông C chết trong quá trình giải quyết vụ án và đương nhiên chấm dứt việc uỷ quyền với bà Bùi Trần Phương T theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 140 Bộ luật Dân sự, chấm dứt tư cách người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà Bùi Trần Phú T5 trong vụ án.

[1.5] Qua đo đạc, 01 phần diện tích căn nhà gỗ, mái tole và căn nhà vệ sinh của bà Y leo ranh qua thửa đất số 16, tờ bản đồ số 43, chưa tìm thấy dữ liệu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 07/3/2024, bà Trần Thị Phương H5 là người có nhà trên thửa đất nói trên có đơn xin từ chối không tham gia tố tụng vì không tranh chấp đối với gia đình bà Y. Xét thấy, nếu bà H5 có tranh chấp thì phải tiến hành thủ tục hoà giải ở cơ sở theo Điều 203 Luật đất đai năm 2013, mặt khác phần diện tích leo ranh không liên quan đến phần đất đang tranh chấp nên chấp nhận việc từ chối tham gia tố tụng của bà H5 với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà H5 có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Nguyễn Chí C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh H1 và những người liên quan bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Phước H2, bà Nguyễn Thị Bích D1, bà Nguyễn Thị Kim Y, Bạch Khánh H3, Nguyễn Lê H4 phải có trách nhiệm di dời các tài sản để trả lại diện tích đất cho ở nhờ 32m² cho hộ gia đình và xuất trình Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01786 QSDĐ/bC được cấp tại thửa số 15 diện tích 2403m², tờ bản đồ số 43 do UBND huyện P, tỉnh An Giang cấp cho hộ ông Nguyễn Chí C ngày 29/11/2002.

Bị đơn cho rằng đất này là nguyên đơn cho bị đơn, chứ không phải cho mượn, việc cho đất không lập văn bản, chỉ bằng lời nói. Tại phiên toà, bà Y đại diện hợp pháp của bị đơn và người liên quan bà T1, bà T2, bà D1, ông H2 thừa nhận ở nhờ trên đất của ông C, đồng ý di dời căn nhà gỗ tạm và mái tole để trả lại đất, còn phần đất xây nhà vệ sinh, nhà bếp thì sẽ hoàn giá trị đất. Điều đó cho thấy phần đất này là của hộ ông Nguyễn Chí C. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Các đương sự thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Văn phòng Đ – chi nhánh P. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/7/2023 thể hiện trên đất có 01 nhà gỗ tạm, kết cấu nền lán xi măng, vách gỗ tạp, lán tole có diện tích 8,2m² và mái tole 2,7m², 01 nhà bếp có kết cấu nền gạch tàu, vách tường xây gạch bao quanh, 01 nhà vệ sinh vách tường, nền gạch bông, mái tole có diện tích 17,6m² do ông H1, bà T1, bà T2, ông H2, bà D1, bà Y, B, Huỳnh cùng quản lý, sử dụng. Tại phiên toà, bà Y yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng nhà vệ sinh, nhà bếp do đã xây dựng kiên cố, ổn định, sẽ trả giá trị đất 20.000.000 đồng và nếu di dời thì phải hỗ trợ chi phí cho bà. Yêu cầu này không được đại diện nguyên đơn đồng ý. Xét thấy, việc di dời, tháo dỡ không làm ảnh hưởng nhiều đến căn nhà chính vì nhà bếp, nhà vệ sinh được xây dựng trước khi có căn nhà chính nên buộc những người cùng quản lý, sử dụng các tài sản nói trên phải có trách nhiệm di dời, tháo dỡ để trả lại đất cho hộ ông C diện tích theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 25 tháng 10 năm 2023.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tạm ứng 3.500.000 đồng gồm chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông H1, bà T1, bà T2, ông H2, bà D1, bà Y, B, H4 phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và phải hoàn trả lại cho nguyên đơn 3.500.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H1, bà T1, bà Y, bà T2, bà D1, ông H2, H4, H3 phải cùng chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nguyên đơn không phải chịu án phí do yêu cầu được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015 khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Chí C đối với 3,5m² đất.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Nguyễn Chí C đối với bị đơn ông Nguyễn Thanh H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Phước H2, bà Nguyễn Thị Bích D1, bà Nguyễn Thị Kim Y, Bạch Khánh H3, Nguyễn Lê Huỳnh về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Thanh H1, bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Phước H2, bà Nguyễn Thị Bích D1, bà Nguyễn Thị Kim Y, Bạch Khánh H3, Nguyễn Lê Huỳnh p tháo dỡ, di dời nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà gỗ tạm và mái tole để trả lại cho hộ ông Nguyễn Chí C (gồm ông Nguyễn Chí H và ông Nguyễn Chí D) diện tích đất 28,5m² thuộc thửa 15 (nay là thửa 263), tờ bản đồ số 43 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01786 QSDĐ/bC ngày 29/11/2002 gồm các điểm 10, M10, D,C,18; A,7,8,9,6,B; B,6,9,18 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 25/10/2023 của Văn phòng Đ – chi nhánh P.

(Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 25/10/2023 của Văn phòng Đ chi nhánh P là một phần của bản án sơ thẩm).

- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thanh H1, bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Phước H2, bà Nguyễn Thị Bích D1, bà Nguyễn Thị Kim Y, Bạch Khánh H3, Nguyễn Lê Huỳnh p chịu là 3.500.000 đồng và có nghĩa vụ trả chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Chí C và ông Nguyễn Chí H.

- Về án phí DSST: Ông Nguyễn Thanh H1, bà Lê Thị T1, bà Nguyễn Thị Kim T2, ông Nguyễn Phước H2, bà Nguyễn Thị Bích D1, bà Nguyễn Thị Kim Y, Bạch Khánh H3, Nguyễn Lê Huỳnh p cùng chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Chí C không phải chịu án phí và là đối tượng được miễn nộp tạm ứng án phí sơ thẩm do là người cao tuổi.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông D vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

